

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty Cổ phần; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

Căn cứ Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004; Thông tư số 69/2006/TT-BTC ngày 02/8/2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư liên tịch số 14/2008/TTLT/BTC-BTNMT ngày 31/01/2008 của Liên bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

Theo đề nghị của Liên Sở: Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 984/TTr-LS ngày 28/5/2009,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bảng đơn giá các loại cây trồng để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

**Điều 2.** Nguyên tắc và phương pháp áp dụng mức giá bồi thường:

1. Đơn giá các loại cây trồng ghi trong bảng giá là đơn giá chuẩn, áp dụng để bồi thường cho các loại cây trồng được đầu tư chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, sinh trưởng và phát triển tốt, đạt các thông số kỹ thuật cơ bản theo quy định, đạt năng suất, sản lượng khá trở lên (gọi tắt là cây loại A).

- Cây trồng ít được đầu tư chăm sóc hoặc trồng trên nền thổ nhưỡng không thích hợp, nên sinh trưởng kém, năng suất thấp, ... tùy tình hình cụ thể để đánh giá xếp vào loại B hoặc loại C. Mức bồi thường đối với cây loại B bằng 75% giá cây loại A; mức bồi thường cây loại C bằng 50% giá cây loại A.

- Đối với các loại cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục bảng giá, thì mức giá bồi thường được tính bằng 1,2 lần mức giá bồi thường của cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép) có trong danh mục bảng giá.

2. Đối với trường hợp cá biệt cây trồng thuần loại quá mật độ chuẩn, mà chất lượng vườn cây khi kiểm định đạt 100% loại A, thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá bồi thường cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng thực tế nhưng tối đa không vượt quá 1,1 lần mật độ chuẩn.

3. Đối với trường hợp vườn cây trồng không đạt mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá bồi thường cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng thực tế khi kiểm định.

4. Đối với cây trồng nằm trên diện tích đất thu hồi để mở rộng đường giao thông, xây dựng kênh, mương thủy lợi và đường điện, thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá bồi thường cây trồng nhân (x) với số lượng và chất lượng cây trồng thực tế khi kiểm định (không bị khống chế bởi mật độ chuẩn).

5. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại.

6. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Khi kiểm tra hiện trạng cần xác định rõ cây trồng chính, cây trồng xen, mật độ thực tế của từng loại cây trồng để có sự đánh giá chuẩn xác về chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen. Tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau bằng (=) chi phí bồi thường của từng loại cây trồng cộng lại (trên cơ sở số lượng, chất lượng và đơn giá của từng loại cây theo đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế), nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị bồi thường tính theo cây trồng chính khi trồng chuyên canh trên diện tích đó.

Cá biệt trên một đơn vị diện tích gieo trồng mà chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen đều đạt loại A thì Hội đồng bồi thường các cấp tính toán mức bồi thường thiệt hại cụ thể cho từng trường hợp và đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính xem xét, có ý kiến trước khi trình duyệt.

7. Đối với một số loại rau đặc sản ở Đà Lạt như: súp lơ trắng, súp lơ xanh, khoai tây, cà rốt, cải thảo, củ dền, cô rôn, xà lách, bó xôi và đậu hòa lan; do tập quán canh tác, điều kiện thổ nhưỡng và yêu cầu đầu tư đối với các loại rau đặc sản này, nên người nông dân phải đầu tư làm đất, bổ sung đất mới và bón lót phân hữu cơ cải tạo đất để sử dụng cho 2 - 3 năm. Do đó chi phí bồi thường được cộng thêm chi phí đã đầu tư vào đất chưa kịp thu hồi cho các năm tiếp theo, nhưng tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích tối đa không quá 1,5 lần tính theo đơn giá của cây trồng tại bảng giá và nguyên tắc tính toán trên đây.

8. Trường hợp trên diện tích đất thu hồi có các loại cây rừng trồng tập trung theo dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các cấp cùng với tổ chức hoặc cá nhân có diện tích rừng trồng bị thiệt hại, lập hồ sơ báo cáo, đề xuất mức bồi thường thiệt hại theo giá trị đã đầu tư, thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng Sở Tài chính thẩm định, trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

9. Đối với những loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá, khi xây dựng phương án, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các cấp vận dụng đơn giá của các loại cây trồng tương đương đã có trong bảng giá để tính toán.

Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các cấp khảo sát thực tế về chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, để xác định mức giá bồi thường phù hợp và đề

xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính xem xét có ý kiến trước khi thực hiện.

**Điều 3.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp sở Tài chính hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 4.**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 22/2008/QĐ-UBND ngày 27/6/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành bảng đơn giá để tính toán bồi thường thiệt hại đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nếu chưa được giải quyết thì nay thực hiện theo Quyết định này.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND và Chủ tịch Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các huyện, thành phố Đà Lạt và thị xã Bảo Lộc; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc Nhà nước tỉnh Lâm Đồng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Huỳnh Đức Hòa**

**Bảng đơn giá bồi thường cây trồng**  
**khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh lâm đồng**  
(Kèm theo Quyết định số: 57/2009/QĐ-UBND  
ngày 16/6/2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Số	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Đơn giá
----	---------------------------	--------------------------	--------	---------

TT		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)	tính	bồi thường
<b>I</b>	<b>Cây hàng năm:</b>					
1	Lúa 2 vụ - 3 vụ:					
	- Lúa thường				đ/m <sup>2</sup>	4.000
	- Lúa đặc sản				đ/m <sup>2</sup>	6.000
	- Lúa cao sản				đ/m <sup>2</sup>	5.000
2	Lúa 1 vụ				đ/m <sup>2</sup>	4.000
3	Lúa nương, rẫy				đ/m <sup>2</sup>	3.000
4	- Bắp, bo bo				đ/m <sup>2</sup>	4.000
	- Bắp nếp				đ/m <sup>2</sup>	7.000
5	Khoai mì				đ/m <sup>2</sup>	3.000
6	Khoai lang:					
	- Khoai lang thường				đ/m <sup>2</sup>	4.000
	- Khoai lang Nhật				đ/m <sup>2</sup>	10.000
7	Khoai môn				đ/m <sup>2</sup>	7.000
8	Củ dong riềng				đ/m <sup>2</sup>	6.000
9	Lá dong				đ/m <sup>2</sup>	7.000
10	Đậu đen, đậu xanh				đ/m <sup>2</sup>	10.000
11	Đậu phụng, đậu tương				đ/m <sup>2</sup>	10.000
12	Mía:					
12.1	+ Mía đường:					
	- Dưới 6 tháng				đ/m <sup>2</sup>	5.000
	- Trên 6 tháng và sắp thu hoạch				đ/m <sup>2</sup>	8.000
12.2	+ Mía không ép đường:					
	- Dưới 6 tháng				đ/m <sup>2</sup>	6.000
	- Trên 6 tháng và sắp thu hoạch				đ/m <sup>2</sup>	10.000
13	Su su, đậu ngự (kể cả giàn)				đ/m <sup>2</sup>	15.000
14	Rau các loại:					
	- Súp				đ/m <sup>2</sup>	15.000
	- Súp lơ trắng				đ/m <sup>2</sup>	16.000
	- Súp lơ xanh				đ/m <sup>2</sup>	11.000
	- Đậu hoà lan				đ/m <sup>2</sup>	15.000
	- Khoai tây				đ/m <sup>2</sup>	16.000
	- Cà rốt				đ/m <sup>2</sup>	13.000
	- Cải thảo				đ/m <sup>2</sup>	12.000
	- Củ dền				đ/m <sup>2</sup>	8.000
	- Xà lách xoong				đ/m <sup>2</sup>	11.000
	- Xà lách, cô rôn				đ/m <sup>2</sup>	15.000
	- Bó xôi				đ/m <sup>2</sup>	12.000
	- Paro				đ/m <sup>2</sup>	20.000
	- Cây Atisô:					
	* Mới trồng				đ/m <sup>2</sup>	24.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	* Trên 6 tháng				đ/m <sup>2</sup>	35.000
	- Cải các loại, tần ô				đ/m <sup>2</sup>	8.000
	- Hành tây				đ/m <sup>2</sup>	16.000
	- Hành, ngò, rau thơm				đ/m <sup>2</sup>	10.000
	- Cây kim châm				đ/m <sup>2</sup>	14.000
	- Cần tây				đ/m <sup>2</sup>	18.000
	- Ớt cay				đ/m <sup>2</sup>	10.000
	- Ớt ngọt				đ/m <sup>2</sup>	15.000
	- Ớt ngọt trồng trong nhà kính				đ/m <sup>2</sup>	30.000
	- Cà pháo, cà tím và các loại cà khác				đ/m <sup>2</sup>	7.000
	- Su hào				đ/m <sup>2</sup>	7.000
	- Bí thường				đ/m <sup>2</sup>	6.000
	- Bí ngô Nhật				đ/m <sup>2</sup>	8.000
	- Rau má				đ/m <sup>2</sup>	7.000
	- Cà chua, dưa leo, đậu leo (đậu cove). đậu Nhật. đậu đũa (cả giòn)				đ/m <sup>2</sup>	12.000
15	Dưa tây:					
	- Mới trồng				đ/bụi	24.000
	- Trên 6 tháng				đ/bụi	50.000
16	Sả				đ/m <sup>2</sup>	8.000
17	Dâu tây:					
	- Trồng ngoài nhà kính				đ/m <sup>2</sup>	25.000
	- Trồng trong nhà kính				đ/m <sup>2</sup>	50.000
18	Cây Mâm xôi (Phúc Bồn tử)				đ/m <sup>2</sup>	170.000
19	Môn, bạc hà				đ/m <sup>2</sup>	7.000
20	Các loại bông, hoa:					
	<b>- Hoa trồng trong nhà lưới, nhà kính:</b>					
	- Hoa hồng ghép				đ/m <sup>2</sup>	85.000
	- Huệ nhung				đ/cây	5.000
	- Hoa cúc				đ/m <sup>2</sup>	39.000
	- Hoa cẩm chướng				đ/m <sup>2</sup>	45.000
	- Hoa ngàn sao				đ/m <sup>2</sup>	55.000
	- Hoa lay ơn				đ/m <sup>2</sup>	50.000
	- Hoa lys				đ/m <sup>2</sup>	75.000
	- Hoa xesra				đ/m <sup>2</sup>	40.000
	- Hoa arum ngoại				đ/m <sup>2</sup>	45.000
	<b>- Hoa trồng ngoài nhà lưới. nhà kính:</b>					
	- Hoa hồng ghép					
	* Trồng riêng lẻ trong bồn, chậu				đ/cây	7.000
	* Trồng tập trung thành rò, luống				đ/m <sup>2</sup>	65.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Huệ nhung				đ/cây	4.000
	- Hoa cúc				đ/m <sup>2</sup>	30.000
	- Hoa cúc nội				đ/m <sup>2</sup>	15.000
	- Hoa cẩm chướng				đ/m <sup>2</sup>	35.000
	- Hoa ngàn sao				đ/m <sup>2</sup>	45.000
	- Hoa lay ơn				đ/m <sup>2</sup>	40.000
	- Hoa lay ơn nội				đ/m <sup>2</sup>	30.000
	- Hoa lys				đ/m <sup>2</sup>	60.000
	- Hoa lys nội				đ/m <sup>2</sup>	25.000
	- Hoa xesra nội				đ/m <sup>2</sup>	15.000
	- Hoa xesra				đ/m <sup>2</sup>	30.000
	- Hoa arum ngoại				đ/m <sup>2</sup>	35.000
	- Hoa arum nội				đ/m <sup>2</sup>	20.000
<b>II</b>	<b><u>Cây lâu năm</u></b>					
1	Cà phê					
1.1	+ Cà phê vối (Robusta)(mật độ 1.100 cây/ha)					
	- Năm 1		0,50		đ/cây	40.000
	- Năm 2		1,20	0,50	đ/cây	60.000
	- Năm 3		1,40	1,00	đ/cây	90.000
	- Năm thứ 4 trở đi		>1,80	1,50	đ/cây	150.000
1.2	+ Cà phê Catimo (mật độ 5.000 cây/ha)					
	- Năm 1		0,4 - 0,5		đ/cây	20.000
	- Năm 2		1,00	0,50	đ/cây	30.000
	- Năm thứ 3 trở đi		1,50	1,20	đ/cây	45.000
1.3	+ Cà phê chè các loại (mật độ 2.800cây/ha)					
	- Năm 1		0,4 - 0,5		đ/cây	20.000
	- Năm 2		1,00	0,50	đ/cây	30.000
	- Năm thứ 3 trở đi		1,50	1,20	đ/cây	45.000
1.4	+ Cà phê mít ( Chari) (mật độ 830 cây/ha)					
	- Năm 1				đ/cây	25.000
	- Năm 2				đ/cây	40.000
	- Năm 3				đ/cây	70.000
	- Năm 4				đ/cây	100.000
	- Năm thứ 5 trở đi				đ/cây	150.000
2	Cây Chè:					
2.1	+ Chè cành (mật độ 9.000 cây/ha)					

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 1				đ/cây	6.000
	- Năm 2			>0,40	đ/cây	7.000
	- Năm 3			>0,60	đ/cây	10.000
	- Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	13.000
2.2	+ Chè cành chất lượng cao (mật độ 15.000 cây/ha)					
	- Năm 1				đ/cây	6.000
	- Năm 2				đ/cây	8.000
	- Năm 3			>0,40	đ/cây	11.000
	- Năm thứ 4 trở đi			>0,60	đ/cây	15.000
2.3	+ Chè hạt (mật độ 12.000 cây/ha)					
	- Năm 1				đ/cây	2.500
	- Năm 2				đ/cây	4.000
	- Năm 3			>0,40	đ/cây	6.000
	- Năm thứ 4 trở đi			>0,60	đ/cây	8.000
3	Cây Dâu:					
3.1	+ Cây Dâu thường (mật độ 32.000 cây/ha)					
	- Năm 1				đ/m <sup>2</sup>	5.000
	- Năm 2 trở đi				đ/m <sup>2</sup>	7.000
3.2	+ Cây Dâu lai (mật độ 22.000 cây/ha)					
	- Năm 1				đ/m <sup>2</sup>	7.000
	- Năm 2 trở đi				đ/m <sup>2</sup>	9.000
3.3	+ Cây Dâu tằm ăn trái					
	- Năm 1 đến năm 2				đ/cây	6.000
	- Năm 3 đến năm thứ 5				đ/cây	25.000
	- Năm 6 đến năm thứ 8				đ/cây	70.000
	- Năm thứ 9 trở đi				đ/cây	120.000
4	Cây Tiêu:					
4.1	+ Trụ cây sống					
	- Năm 1			1,00	đ/cây	40.000
	- Năm 2			1,50	đ/cây	95.000
	- Năm 3			2,50	đ/cây	135.000
	- Năm thứ 4 trở đi			3,00	đ/cây	190.000
4.2	+ Trụ gỗ					
	- Năm 1			1,00	đ/cây	70.000
	- Năm 2			1,50	đ/cây	110.000
	- Năm 3			2,50	đ/cây	160.000
	- Năm thứ 4 trở đi			3,00	đ/cây	200.000
4.3	+ Trụ beton 20 x 20cm					
	- Năm 1			1,00	đ/cây	110.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 2			1,50	đ/cây	140.000
	- Năm 3			2,50	đ/cây	180.000
	- Năm thứ 4 trở đi			3,00	đ/cây	220.000
	+ Trụ xây gạch Ø 50 - 80cm					
	- Năm 1			1,00	đ/cây	160.000
	- Năm 2			1,50	đ/cây	210.000
	- Năm 3			2,50	đ/cây	260.000
	- Năm thứ 4 trở đi			3,00	đ/cây	320.000
5	Thanh long:					
	- Năm 1				đ/cây	10.000
	- Năm 2				đ/cây	30.000
	- Năm 3				đ/cây	60.000
	- Năm 4 trở đi				đ/cây	90.000
6	Cây Sầu riêng:					
6.1	+ Cây sầu riêng hạt:					
	* Thời kỳ XDCB: - Năm 1	1,5	1,00	0,80	đ/cây	80.000
	- Năm 2	3	2,00	1,50	đ/cây	125.000
	- Năm 3	6	3,00	2,00	đ/cây	180.000
	- Năm 4	12	3,50	2,50	đ/cây	240.000
	- Năm 5	15	4,00	3,00	đ/cây	370.000
	- Năm 6	19	6,00	3,50	đ/cây	500.000
	- Năm 7	23	7,00	4,00	đ/cây	650.000
	- Năm 8	26	7,00	4,50	đ/cây	900.000
	- Năm 9	30	8,00	5,00	đ/cây	1.100.000
	- Năm 10	34	8,00	5,00	đ/cây	1.300.000
	- Năm 11 trở đi	37	>8,00	6,00	đ/cây	1.600.000
6.2	+ Cây Sầu riêng ghép các loại					
	* Thời kỳ XDCB: - Năm 1	2	1,50	1,00	đ/cây	100.000
	- Năm 2	3	2,50	2,00	đ/cây	150.000
	- Năm 3	15	3,50	2,50	đ/cây	300.000
	- Năm 4	20	3,80	2,50	đ/cây	540.000
	- Năm 5	22	4,00	3,00	đ/cây	700.000
	- Năm 6	25	6,00	3,50	đ/cây	1.100.000
	- Năm 7	28	7,00	4,00	đ/cây	1.500.000
	- Năm thứ 8 trở đi	30	7,00	4,50	đ/cây	2.000.000
6.3	+ Cây Sầu riêng Dona					
	* Thời kỳ XDCB: - Năm 1	2	1,50	1,00	đ/cây	140.000
	- Năm 2	5	2,50	2,00	đ/cây	210.000
	- Năm 3	8	3,50	2,50	đ/cây	300.000
	- Năm 4	12	3,80	2,50	đ/cây	800.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 5	18	4,00	3,00	đ/cây	1.300.000
	- Năm 6	22	6,00	3,50	đ/cây	1.800.000
	- Năm 7	25	7,00	4,00	đ/cây	2.400.000
	- Năm thứ 8 trở đi	30	7,00	4,50	đ/cây	2.900.000
7	Cây Chôm chôm:					
7.1	+ Chôm chôm thường					
	- Năm 1	2	1,00	1,00	đ/cây	50.000
	- Năm 2	4	1,50	2,00	đ/cây	70.000
	- Năm 3	5	2,00	3,00	đ/cây	100.000
	- Năm 4	7	2,50	3,50	đ/cây	135.000
	- Năm 5	8	3,00	4,00	đ/cây	200.000
	- Năm 6	10	3,50	5,00	đ/cây	260.000
	- Năm 7	12	4,00	5,00	đ/cây	300.000
	- Năm 8	18	4,50	5,50	đ/cây	400.000
	- Năm 9	20	4,50	6,00	đ/cây	460.000
	- Năm 10	22	4,00	6,00	đ/cây	500.000
	- Năm 11 trở đi	24	>4,00	6,00	đ/cây	550.000
7.2	+ Chôm chôm (Thái lan)					
	- Năm 1	2	1,00	0,70	đ/cây	80.000
	- Năm 2	3	1,30	0,90	đ/cây	170.000
	- Năm 3 - 4	4	1,50	1,00	đ/cây	600.000
	- Năm 5 trở đi				đ/cây	700.000
8	Cây Điều:					
8.1	+ Cây Điều hạt (mật độ 400 cây/ha)					
	- Năm 1	2	1,00	0,80	đ/cây	10.000
	- Năm 2	5	1,50	1,20	đ/cây	25.000
	- Năm 3	8	2,50	2,00	đ/cây	40.000
	- Năm 4	12	3,00	3,00	đ/cây	60.000
	- Năm 5 - 7	18	4,00	3,50	đ/cây	80.000
	- Năm 8 trở đi	>22	>6	>4	đ/cây	120.000
8.2	+ Cây Điều ghép (mật độ 200 cây/ha)					
	- Năm 1	2	0,80	0,80	đ/cây	40.000
	- Năm 2	5	1,20	1,20	đ/cây	55.000
	- Năm 3	8	1,50	2,00	đ/cây	75.000
	- Năm 4	10	1,80	2,50	đ/cây	100.000
	- Năm 5	12	2,20	3,00	đ/cây	110.000
	- Năm 6	15	2,60	3,50	đ/cây	140.000
	- Năm 7	18	3,20	4,50	đ/cây	180.000
	- Năm 8	21	3,60	6,00	đ/cây	210.000
	- Năm 9	23	4,00	7,00	đ/cây	240.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 10	>25	4,50	>8,00	đ/cây	300.000
	- Năm 11 trở đi	>25	>4,5	>9	đ/cây	350.000
9	Cây Mít					
9.1	+ Mít tổ nữ					
	- Năm 1	10	2,50	2,50	đ/cây	45.000
	- Năm 2	12	4,00	4,00	đ/cây	80.000
	- Năm 3	13	4,20	4,50	đ/cây	100.000
	- Năm 4	15	4,50	5,00	đ/cây	170.000
	- Năm 5	20	5,00	5,30	đ/cây	240.000
	- Năm 6	22	5,50	5,80	đ/cây	360.000
	- Năm 7	25	6,00	6,00	đ/cây	400.000
	- Năm 8	>25	6,00	6,00	đ/cây	450.000
	- Năm 9				đ/cây	480.000
	- Năm 10				đ/cây	550.000
	- Năm 11 trở đi				đ/cây	650.000
9.2	+ Mít thường					
	- Năm 1				đ/cây	50.000
	- Năm 2 - 3				đ/cây	90.000
	- Năm 4 - 6				đ/cây	250.000
	- Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	350.000
10	Cây Xoài:					
10.1	+ Cây Xoài ghép (giống ngoại)					
	- Năm 1				đ/cây	70.000
	- Năm 2				đ/cây	100.000
	- Năm 3				đ/cây	160.000
	- Năm 4				đ/cây	220.000
	- Năm 5				đ/cây	300.000
	- Năm 6				đ/cây	400.000
	- Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	550.000
10.2	+ Cây Xoài (loại khác)					
	- Năm 1	1,5	1,00	0,80	đ/cây	45.000
	- Năm 2	3	1,50	1,50	đ/cây	70.000
	- Năm 3	15	2,50	2,00	đ/cây	100.000
	- Năm 4	19	3,50	3,00	đ/cây	130.000
	- Năm 5	23	5,00	3,50	đ/cây	180.000
	- Năm 6	26	5,00	4,00	đ/cây	280.000
	- Năm thứ 7 trở đi	>26	>5	>4,5	đ/cây	350.000
11	Cây Dừa:					
	- Năm 1	3	1,50		đ/cây	40.000
	- Năm 2	12	2,50		đ/cây	60.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 3	15	3,00		đ/cây	80.000
	- Năm 4	19	4,00		đ/cây	110.000
	- Năm 5 - 10	23	5,00		đ/cây	160.000
	- Năm thứ 11 trở đi	>26	6,00		đ/cây	200.000
12	Cây Bơ:					
12.1	+ Cây Bơ thường					
	- Năm 1	2	1,50	1,50	đ/cây	40.000
	- Năm 2	12	2,50	2,00	đ/cây	50.000
	- Năm 3	15	3,00	2,50	đ/cây	70.000
	- Năm 4	19	4,00	3,00	đ/cây	95.000
	- Năm 5	23	5,00	3,50	đ/cây	140.000
	- Năm 6	26	6,00	4,00	đ/cây	250.000
	- Năm 7	>26	7,00	4,50	đ/cây	350.000
	- Năm 8 đến năm 9				đ/cây	450.000
	- Năm thứ 10 trở đi				đ/cây	550.000
12.2	+ Cây Bơ ghép					
	- Năm 1				đ/cây	40.000
	- Năm 2				đ/cây	50.000
	- Năm 3				đ/cây	60.000
	- Năm 4				đ/cây	75.000
	- Năm 5				đ/cây	110.000
	- Năm 6				đ/cây	230.000
	- Năm 7				đ/cây	310.000
	- Năm 8- năm 9				đ/cây	570.000
	- Năm thứ 10 trở đi				đ/cây	900.000
13	Cây Vú sữa. Sabochê. Lêkima					
	- Năm 1				đ/cây	30.000
	- Năm 2 -3				đ/cây	70.000
	- Năm 4- 6				đ/cây	200.000
	- Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	300.000
14	Cây Mơ:					
	- Năm 1				đ/cây	25.000
	- Năm 2				đ/cây	50.000
	- Năm 3				đ/cây	70.000
	- Năm 4				đ/cây	95.000
	- Năm thứ 5 trở đi				đ/cây	120.000
15	Cây Me:					
	- Năm 1				đ/cây	30.000
	- Năm 2				đ/cây	55.000
	- Năm 3				đ/cây	90.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 4				đ/cây	110.000
	- Năm thứ 5 trở đi				đ/cây	150.000
16	Cây Đào má hồng:					
	- Năm 1	1	1,00	0,80	đ/cây	30.000
	- Năm 2	2,5	1,50	1,50	đ/cây	60.000
	- Năm 3	5	2,50	2,50	đ/cây	90.000
	- Năm 4	10	3,50	3,50	đ/cây	120.000
	- Năm thứ 5 trở đi	>10	>3,5	>3,5	đ/cây	150.000
17	Cây Hồng ăn trái:					
	- Năm 1	1	1,00	0,80	đ/cây	36.000
	- Năm 2	5	1,50	1,50	đ/cây	60.000
	- Năm 3	8	2,50	2,00	đ/cây	90.000
	- Năm 4	12	3,00	2,50	đ/cây	144.000
	- Năm 5	15	3,50	3,00	đ/cây	240.000
	- Năm 6 - 8	20	4,50	3,50	đ/cây	400.000
	- Năm 8 - 10	25	5,50	4,50	đ/cây	600.000
	- Năm 11 - 19	>25	6,00	5,50	đ/cây	960.000
	- Năm thứ 20 trở đi				đ/cây	720.000
18	Bồi:					
	- Năm 1				đ/cây	60.000
	- Năm 2				đ/cây	90.000
	- Năm 3				đ/cây	120.000
	- Năm 4				đ/cây	140.000
	- Năm 5 trở đi				đ/cây	180.000
19	Cam. Quýt:					
19.1	+ Cam. Quýt ghép (giống ngoại)					
	- Năm 1				đ/cây	30.000
	- Năm 2				đ/cây	45.000
	- Năm 3 - 4				đ/cây	120.000
	- Năm thứ 5				đ/cây	140.000
	- Năm thứ 6				đ/cây	180.000
	- Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	200.000
19.2	+ Cam. Quýt (loại khác)					
	- Năm 1				đ/cây	25.000
	- Năm 2				đ/cây	45.000
	- Năm 3 - 4				đ/cây	90.000
	- Năm thứ 5				đ/cây	110.000
	- Năm thứ 6				đ/cây	150.000
	- Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	170.000
20	Chanh:					

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 1				đ/cây	25.000
	- Năm 2				đ/cây	30.000
	- Năm 3- 4				đ/cây	70.000
	- Năm 5 - 6				đ/cây	100.000
	- Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	150.000
21	Cóc. Mận:					
	- Năm 1				đ/cây	30.000
	- Năm 2				đ/cây	70.000
	- Năm 3 - 4				đ/cây	100.000
	- Năm thứ 5 trở đi				đ/cây	150.000
22	Cây Mận Tam hoa					
	- Năm 1					30.000
	- Năm 2					45.000
	- Năm 3					100.000
	- Năm thứ 4 trở đi					200.000
23	Ca cao:					
	- Năm 1	2	1,00	0,80	đ/cây	35.000
	- Năm 2	5	1,50	1,20	đ/cây	50.000
	- Năm 3	8	2,00	1,50	đ/cây	70.000
	- Năm thứ 4	12	2,50	2,00	đ/cây	100.000
	- Năm thứ 5	14	3,00	3,50	đ/cây	140.000
	- Năm thứ 6	16	3,50	4,00	đ/cây	180.000
	- Năm thứ 7	18	4,00	4,50	đ/cây	220.000
	- Năm thứ 8	20	4,50	5,00	đ/cây	260.000
	- Năm thứ 9	>22	>5,00	>5,50	đ/cây	300.000
	- Năm thứ 10				đ/cây	350.000
	- Năm thứ 11 trở đi				đ/cây	380.000
24	Nhãn:					
	- Năm 1	1.5	1,00	0,80	đ/cây	35.000
	- Năm 2	3	1,50	1,50	đ/cây	45.000
	- Năm 3	7	2,00	2,00	đ/cây	65.000
	- Năm 4	10	2,50	2,50	đ/cây	100.000
	- Năm 5 - 7	20	3,50	3,50	đ/cây	280.000
	- Năm thứ 8 trở đi	>25	>4,00	>4,00	đ/cây	500.000
25	Cây Cau:					
	- Năm 1				đ/cây	30.000
	- Năm 2 - 5				đ/cây	80.000
	- Cây đang thu hoạch				đ/cây	150.000
26	Cây ôi. Táo. Cari:					
	- Năm 1				đ/cây	30.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 2				đ/cây	45.000
	- Năm 3				đ/cây	70.000
	- Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	100.000
27	Chuối thời kỳ trổ:					
	- Mới trồng				đ/cây	6.000
	- Cây đến tuổi trưởng thành (2-3cây/bụi)				đ/bụi	40.000
	- Cây đến tuổi trưởng thành (4-5cây/bụi)				đ/bụi	60.000
	- Trồng tập trung với diện tích lớn				đ/m <sup>2</sup>	4.000
28	Đu đủ:					
	- Mới trồng				đ/cây	10.000
	- Cây đến tuổi trưởng thành				đ/cây	50.000
29	Mãng cầu:					
	- Năm 1				đ/cây	30.000
	- Năm 2				đ/cây	45.000
	- Năm 3				đ/cây	70.000
	- Năm 4				đ/cây	110.000
	- Năm thứ 5 trở đi				đ/cây	150.000
30	Mãng cụt:					
	- Năm 1				đ/cây	60.000
	- Năm 2				đ/cây	95.000
	- Năm 3				đ/cây	130.000
	- Năm 4				đ/cây	170.000
	- Năm 5				đ/cây	240.000
	- Năm 6				đ/cây	280.000
	- Năm 7				đ/cây	400.000
	- Năm 8				đ/cây	680.000
	- Năm 9				đ/cây	900.000
	- Năm 10				đ/cây	1.100.000
	- Năm 11				đ/cây	1.300.000
	- Năm 12				đ/cây	1.600.000
	- Năm thứ 13 trở đi				đ/cây	1.900.000
31	Bom. Lê:					
	- Năm 1				đ/cây	10.000
	- Năm 2 - 3				đ/cây	14.000
	- Năm 4 - 6				đ/cây	45.000
	- Năm thứ 7 trở đi				đ/cây	60.000
32	Cây Nhót					
	- Năm 1				đ/cây	15.000
	- Năm 2				đ/cây	50.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 3				đ/cây	80.000
	- Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	120.000
33	Cây Chùm ruột					
	- Năm 1				đ/cây	15.000
	- Năm 2				đ/cây	30.000
	- Năm 3				đ/cây	60.000
	- Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	90.000
34	Cây Sơ Ri					
	- Năm 1				đ/cây	25.000
	- Năm 2				đ/cây	38.000
	- Năm 3				đ/cây	53.000
	- Năm 4				đ/cây	75.000
	- Năm thứ 5 - 7				đ/cây	225.000
	- Năm thứ 8 trở đi				đ/cây	450.000
35	Cây Khế					
	- Năm 1				đ/cây	30.000
	- Năm 2				đ/cây	40.000
	- Năm 3				đ/cây	65.000
	- Năm thứ 4 trở đi				đ/cây	100.000
36	Cây Vải					
	- Năm 1				đ/cây	25.000
	- Năm 2				đ/cây	40.000
	- Năm 3				đ/cây	55.000
	- Năm 4				đ/cây	75.000
	- Năm thứ 5 - 7				đ/cây	225.000
	- Năm thứ 8 trở đi				đ/cây	450.000
37	Dừa (thơm):					
37.1	+ Dừa Cayen (mật độ 38.000 cây/ha)					
	- Dới 6 tháng				đ/m <sup>2</sup>	10.000
	- Trên 6 tháng và sắp thu hoạch				đ/m <sup>2</sup>	20.000
37.2	+ Loại Dừa khác (mật độ 26.000 cây/ha)					
	- Dới 6 tháng				đ/m <sup>2</sup>	7.000
	- Trên 6 tháng và sắp thu hoạch				đ/m <sup>2</sup>	12.000
38	Mác mác (kể cả giàn):					
	- Mới trồng				đ/m <sup>2</sup>	13.000
	- Trên 6 tháng				đ/m <sup>2</sup>	16.000
39	Cây trồng phân tán:					
39.1	+ Trứng cá					
	- Đường kính: < 5 cm				đ/cây	7.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Đường kính: từ 5 đến < 10 cm				đ/cây	15.000
	- Đường kính: từ 10 đến < 15 cm				đ/cây	30.000
	- Đường kính: từ 15 đến < 20 cm				đ/cây	50.000
	- Đường kính: > = 20 cm				đ/cây	75.000
39.2	+ Bạch đàn:					
	- Đường kính: < 5 cm				đ/cây	10.000
	- Đường kính: từ 5 đến < 10 cm				đ/cây	20.000
	- Đường kính: từ 10 đến < 15 cm				đ/cây	30.000
	- Đường kính: từ 15 đến < 20 cm				đ/cây	60.000
	- Đường kính: > = 20 cm				đ/cây	90.000
39.3	+ Quế					
	- Mới trồng				đ/cây	15.000
	- Năm 2 - 5				đ/cây	40.000
	- Năm thứ 6 trở đi				đ/cây	150.000
39.4	+ Cây Tre. Lò ô:					
	- Cây non chưa sử dụng được				đ/cây	6.000
	- Cây lớn sử dụng được				đ/cây	18.000
39.5	+ Cây Tre mạnh tông					
	- Năm 1				đ/bụi	40.000
	- Năm 2				đ/bụi	70.000
	- Năm 3				đ/bụi	90.000
	- Năm thứ 4 trở đi				đ/bụi	150.000
39.6	+ Cây Huỷnh					
	- Mới trồng				đ/cây	10.000
	- Năm 1				đ/cây	15.000
	- Năm 2				đ/cây	20.000
	- Trồng. N/dưỡng. B/vệ đến 5 năm				đ/cây	45.000
	- Trồng. N/dưỡng. B/vệ từ 6 - 10 năm				đ/cây	60.000
	- Trồng. N/dưỡng. B/vệ từ 11 - 15 năm				đ/cây	70.000
	- Trồng. N/dưỡng. B/vệ từ 16 - 20 năm				đ/cây	100.000
39.7	+ Cây Phượng. cây Bằng					
	- Năm 1				đ/cây	8.000
	- Năm 2				đ/cây	15.000
	- Năm 3				đ/cây	25.000
	- Năm 4				đ/cây	35.000
	- Năm 5				đ/cây	45.000
	- Năm 6 - 10 năm				đ/cây	60.000
	- Năm 11 - 15 năm				đ/cây	80.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	140.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
39.8	+ Cây Thông					
	- Mới trồng				đ/cây	2.000
	- Năm 1				đ/cây	4.000
	- Năm 2				đ/cây	6.000
	- Năm 3				đ/cây	8.000
	- Năm 4				đ/cây	10.000
	- Năm 5				đ/cây	20.000
	- Năm 6 - 10 năm				đ/cây	40.000
	- Năm 11 - 15 năm				đ/cây	80.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	135.000
39.9	+ Cây Sao					
	- Mới trồng				đ/cây	5.000
	- Năm 1				đ/cây	9.000
	- Năm 2				đ/cây	15.000
	- Năm 3				đ/cây	25.000
	- Năm 4				đ/cây	30.000
	- Năm 5				đ/cây	35.000
	- Năm 6 - 10 năm				đ/cây	50.000
	- Năm 11 - 15 năm				đ/cây	90.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	180.000
39.10	+ Cây Muồng đen (mật độ trồng 1000 cây/ha)					
	- Cây có chiều cao >1.5-2 m, đường kính gốc 2 - 3.5cm				đ/cây	50.000
	- Cây có chiều cao > 2-3 m, đường kính gốc 3.5cm - 5cm				đ/cây	70.000
	- Cây có chiều cao > 3-4 m, đường kính gốc 5 cm - 7 cm				đ/cây	85.000
	- Cây có chiều cao > 4-6 m, đường kính gốc 7cm - 15cm				đ/cây	100.000
	- Cây có chiều cao > 6-8 m, đường kính gốc 15cm - 30cm				đ/cây	150.000
	- Cây có chiều cao >8-10m, đường kính gốc 30 cm - 35cm				đ/cây	300.000
39.11	+ Keo tai tượng					
	- Năm 1				đ/cây	5.000
	- Năm 2				đ/cây	8.000
	- Năm 3				đ/cây	10.000
	- Năm 4				đ/cây	12.000
	- Năm 5				đ/cây	35.000
	- Từ năm thứ 6 trở đi				đ/cây	60.000
39.12	Cây huỳnh đàn (sa)					
	- Mới trồng				đ/cây	50.000
	- Năm 1-2				đ/cây	90.000
	- Năm 3-4				đ/cây	150.000
	- Năm 5-6				đ/cây	250.000

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Trồng. nuôi dưỡng. bảo vệ từ 7-10 năm				đ/cây	550.000
	- Trồng. nuôi dưỡng. bảo vệ trên 10 năm				đ/cây	800.000
39.13	Cây gió trầm					
	- Mới trồng				đ/cây	25.000
	- Năm 1-2				đ/cây	70.000
	- Năm 3-4				đ/cây	150.000
	- Năm 5				đ/cây	180.000
	- Từ năm thứ 6 trở đi				đ/cây	350.000
39.14	Cây Cẩm lai				đ/cây	
	- Mới trồng				đ/cây	7.000
	- Năm 1				đ/cây	12.000
	- Năm 2				đ/cây	21.000
	- Năm 3				đ/cây	31.000
	- Năm 4				đ/cây	39.000
	- Năm 5				đ/cây	48.000
	- Năm thứ 6 - 10 năm				đ/cây	58.000
	- Năm thứ 11-15 năm				đ/cây	117.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	175.000
39.15	Cây Bời lời					
	- Mới trồng				đ/cây	4.000
	- Năm 1				đ/cây	6.000
	- Năm 2				đ/cây	8.000
	- Năm 3				đ/cây	10.000
	- năm 4				đ/cây	20.000
	- Năm 5				đ/cây	35.000
	- Năm thứ 6 - 10 năm				đ/cây	50.000
	- Năm thứ 11-15 năm				đ/cây	80.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	150.000
39.16	Cây Xà cừ					
	- Mới trồng				đ/cây	10.000
	- Năm 1				đ/cây	20.000
	- Năm 2				đ/cây	30.000
	- Năm 3				đ/cây	35.000
	- năm 4				đ/cây	45.000
	- Năm 5				đ/cây	60.000
	- Năm thứ 6 - 10 năm				đ/cây	75.000
	- Năm thứ 11-15 năm				đ/cây	130.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	200.000
39.17	Cây Bồ kết					

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Mới trồng				đ/cây	4.500
	- Năm 1				đ/cây	8.000
	- Năm 2				đ/cây	14.000
	- Năm 3				đ/cây	20.000
	- năm 4				đ/cây	25.000
	- Năm 5				đ/cây	35.000
	- Năm thứ 6 - 10 năm				đ/cây	40.000
	- Năm thứ 11-15 năm				đ/cây	75.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	150.000
39.18	Cây Xoan					
	- Năm 1				đ/cây	10.000
	- Năm 2				đ/cây	15.000
	- Năm 3				đ/cây	25.000
	- Năm 4				đ/cây	30.000
	- Năm 5				đ/cây	45.000
	- Năm thứ 6 - 10 năm				đ/cây	70.000
	- Năm thứ 11-15 năm				đ/cây	90.000
	- Từ năm thứ 16 trở đi				đ/cây	140.000
39.19	Cây cao su					
	- Năm 1	2	1,00	0,80	đ/cây	25.000
	- Năm 2	5	1,50	1,00	đ/cây	45.000
	- Năm 3	8	2,00	1,50	đ/cây	70.000
	- Năm 4	10	2,50	2,00	đ/cây	90.000
	- Năm 5	12	3,00	2,50	đ/cây	140.000
	- Năm 6	15	3,50	3,00	đ/cây	220.000
	- Năm 7	17	4,00	3,50	đ/cây	350.000
	- Năm 8	>20	>4,00	>3,50	đ/cây	500.000
	- Năm 9				đ/cây	1.000.000
	- Năm 10				đ/cây	1.200.000
	- Năm 11 trở đi				đ/cây	1.500.000
40	Các loại cây khác:					
	- Cỏ voi. cỏ sữa				đ/m <sup>2</sup>	7.000
	- Gừng. Nghệ				đ/m <sup>2</sup>	11.000
	- Vòng trụ rào				đ/cây	5.000
	- Hàng rào dâm bụt				đ/mét dài	7.000
<b>III</b>	<b><u>Cây cảnh và hoa cảnh</u></b>					
1	+ Loại trồng trong chậu (Tính công di chuyển: áp dụng cho các loại chậu cây cảnh trồng đơn lẻ dới 100 chậu/hộ)					

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Chậu có đường kính miệng: <10cm				đ/chậu	2.000
	- Chậu có đường kính miệng: từ 10cm -< 20cm				đ/chậu	10.000
	- Chậu có đường kính miệng: từ 20 -<30cm				đ/chậu	26.000
	- Chậu có đường kính miệng: từ 30 -<45cm				đ/chậu	45.000
	- Chậu có đường kính miệng: từ 45 -<60cm				đ/chậu	65.000
	- Chậu có đường kính miệng: từ 60 -<80cm				đ/chậu	90.000
	- Chậu có đường kính miệng: từ 80cm trở lên				đ/chậu	130.000
2	+ Loại không trồng trong chậu (trồng ngoài vườn)					
2.1	Tùng búp, Tùng xoắn, Tùng pơ mu. cây Hoa sú. Liễu rủ. Mimosa. Thông 3 lá cảnh mai anh đào. Phượng tím. Đào nhật tân. Bông trang cảnh, cây Trinh nữ, Ngọc lan		-	-		
	- Năm 1- 4				đ/cây	20.000
	- Năm 5 - 10				đ/cây	60.000
	- Năm 11- 15				đ/cây	140.000
	- Trên 15 năm				đ/cây	200.000
2.2	Thiên trúc, Thần tài, Trường sinh. Huyết dụ. Lài 2 màu, Dừa gai, Xương rồng. Ngũ sắc vàng					
	- Năm 1-4				đ/cây	10.000
	- Năm 5-10				đ/cây	30.000
	- Năm 11-15				đ/cây	50.000
	- Trên 15 năm				đ/cây	70.000
2.3	Trạng nguyên, Bông giấy, Si cảnh, Đa cảnh, Đa sâm banh, ngũ gia bì, Mai vàng cảnh, Trà my, Đậu quỳ, Khế cảnh, Đinh lăng, Bàng lá xanh, Lựu cảnh, Sa kê, Bồ đề cảnh					
	- Năm 1-4				đ/cây	20.000
	- Năm 5-10				đ/cây	40.000
	- Năm 11-15				đ/cây	70.000
	- Trên 15 năm				đ/cây	140.000
2.4	Hoa Hồng tường vi, cây Lá đỏ					
	- Năm 1-4				đ/cây	10.000
	- Năm 5-10				đ/cây	20.000
	- Năm 11-15				đ/cây	40.000
	- Trên 15 năm				đ/cây	60.000
2.5	Cây Móng cạp					
	- Đến 10 tháng				đ/cây	30.000
	- Từ 11-20 tháng				đ/cây	50.000
	- Trên 20 tháng				đ/cây	60.000
2.6	Cau cảnh, Dừa cảnh					

Số TT	Loại hoa màu và cây trồng	Thông số kỹ thuật cơ bản			Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
		Đường kính gốc (cm)	Chiều cao (m)	Đường kính tán (m)		
	- Năm 1-5				đ/cây	20.000
	- Năm 6-10				đ/cây	60.000
	- Năm 11-15				đ/cây	80.000
	- Trên 15 năm				đ/cây	120.000
2.7	Cây Dâm bụt ghép					
	- Năm 1-4				đ/cây	20.000
	- Năm 5-10				đ/cây	40.000
	- Năm 11-15				đ/cây	80.000
	- Trên 15 năm				đ/cây	120.000
2.8	Cây Cùm rùm (bình quân 18 cây/m dài)				md	40.000
2.9	Tre cảnh, Trúc cảnh					
	- Năm 1-4				đ/bụi	20.000
	- Năm 5-10				đ/bụi	40.000
	- Năm 11-15				đ/bụi	60.000
	- Trên 15 năm				đ/bụi	80.000
2.10	Hồng môn				đ/m <sup>2</sup>	40.000

### **Ghi chú**

- Việc xác định năm tuổi đối với các loại cây cảnh và hoa cảnh không trồng trong chậu (trồng ngoài vườn) nêu trên không nhất thiết phải chính xác về năm tuổi. Khi kiểm kê đánh giá hiện trạng, căn cứ vào những thông số kỹ thuật cơ bản như: đường kính gốc, đường kính tán, chiều cao của cây.... để xếp vào những năm trồng phù hợp với chi phí khi di chuyển. trồng lại theo mức giá trên đây.

- Đối với các trường hợp di chuyển các loại cây trồng trong chậu có số lượng từ 100 chậu trở lên trong một hộ thì tùy theo tình hình thực tế và khoảng cách di chuyển từ nơi giải toả đến nơi tái định cư, tái định canh để tính toán chi phí di dời nhưng tối đa không vượt quá mức bồi thường đã được quy định tại Mục III.1 trên đây./-